

Đại sư Thái Hư: "Dùng triết lý đạo Phật thúc đẩy sự tiến bộ của nhân loại"

ISSN: 2734-9195

14:50 16/10/2026

Dùng chính ánh sáng đạo lý giác ngộ của chư Phật để cải lương xã hội, chuyển hóa khổ đau, thúc đẩy nhân loại vươn lên tầm cao mới của sự tiến bộ, biến cõi Ta bà này thành tịnh độ hiển hiện ngay giữa nhân gian.

Lời dẫn

Những ai chưa thấu tỏ chân tướng của Phật giáo thường xuất phát từ tâm lý đời thường, phổ quát để phác họa nên hình ảnh của đạo pháp; thiết tưởng, trước hết cần phải sơ lược giải bày những quan niệm vốn đã thành lối mòn ấy trong đại chúng.

Phật giáo truyền vào Trung Hoa tính đến nay đã trải qua 2.000 lịch sử, dấu ấn hầu như hiện diện khắp mọi chốn, từ những vùng quê nghèo khó, thâm sơn cùng cốc cho đến chốn thị thành đông đúc. Thế nhưng, chân diện mục uyên nguyên của Phật giáo vẫn là điều gì đó còn mờ tỏ trong màn sương vô minh; vì lẽ ấy, tinh thần trọn vẹn cùng uy lực độ đời của đạo Phật vẫn chưa thể bộc lộ một cách viên dung, trọn vẹn.

Dẫu vậy, lăng kính quan sát của quần chúng đối với Phật giáo phần nhiều lại được định hình qua những biểu hiện thế gian như tượng tích, kịch nghệ hay tiểu thuyết - trong đó, kịch nghệ là thứ nghệ thuật bình dị mà từ phụ nhân đến trẻ nhỏ chốn thôn trang hẻo lánh đều tường tận. Qua bài viết này, Thái Hư đại sư đã vén mở và làm sáng tỏ một chân lý thuần khiết: Phật giáo Nhân gian tuyệt nhiên không phải là giáo lý xúi giục con người rời bỏ nhân quần xã hội để thành thần hóa quỷ, cũng chẳng phải ép buộc tất cả phải xuất gia chốn tùng lâm núi thẳm để vào nhị bộ Tăng đoàn tỳ kheo, tỳ kheo ni. Ngược lại, đó chính là tinh hoa Phật giáo nhập thế - dùng chính đạo lý giác ngộ của chư Phật để cải lương xã hội, chuyển hóa khổ đau, thúc đẩy nhân loại vươn lên tầm cao mới của sự tiến bộ, và tựu trung là kiến tạo cõi Ta bà này thành tịnh độ hiển hiện ngay giữa nhân gian.

I. Những góc nhìn sai lạc về Phật giáo

Hằng hữu trong dân gian, cách mà quần chúng nhìn nhận và lý giải về Phật giáo tự cổ chí kim thường bị chi phối bởi những lăng kính phiến diện. Xét trên bình diện tổng quan, có thể phác họa qua 4 nét chính:



Hình minh họa. Nguồn: Internet

1. Góc nhìn thần bí, kỳ dị: Phần đông quần chúng khi tiếp cận tín ngưỡng thường mang tâm lý xem Phật giáo như một cõi thần quái, nhuộm màu kỳ bí. Đơn cử như trong bộ bách khoa đồ sộ Cổ kim đồ thư tích thành, Phật giáo thậm chí bị xếp vào mục “Thần dị điển”. Vì bám chấp vào vỏ bọc thần bí ấy, họ cũng gán ghép các bậc tôn túc, hòa thượng đại diện cho Phật pháp vào những khuôn mẫu siêu nhiên: tung hô các hiện tượng thần thông kiểu như Tế Công hoạt Phật, tăng điên; hoặc mặc định người tu hành chỉ là kẻ ngồi thiền tịnh tu chốn thâm sơn, sở hữu năng lực niệm kinh độ vong, hay kiêm luôn cả những tài nghệ thế gian như xem tướng, bói toán, gieo quẻ, luận phong thủy và đoán định chuyện quá khứ vị lai mà phàm trần không thấu tỏ. Chính những vọng tưởng này đã vô tình giăng lên một lớp sương mù, che mờ đi chân diện mục thanh tịnh, uy nguyên của đạo Phật.

2. Góc nhìn gian trá, trộm cắp: Lại có những kẻ vì mang dụng tâm riêng hoặc trót rơi vào thái độ bài bác mù quáng mà sinh lòng oán ghét Phật giáo, vơ đũa cả nắm xem các bậc xuất gia tăng ni đều là phường gian tà, lừa đảo - hình ảnh thường bị bóp méo qua các tác phẩm điện ảnh kiểu như bộ phim Hỏa thiêu Hồng Liên Tự từng thấy. Nhìn nhận Phật giáo dưới lăng kính vẩn đục này, chân

lý từ bị lại càng chìm khuất trong bóng tối của định kiến, người đời hoàn toàn mất đi cơ hội thấy được ánh sáng giác ngộ chân chính.

3. Góc nhìn nhàn rỗi, ẩn dật: Không ít người lại hướng về Phật giáo và các bậc tu hành với một tâm thế ngưỡng mộ nhưng dừng dừng, xem đây là chốn thanh nhàn, ẩn dật để trốn chạy thế sự. Họ đánh đồng Phật giáo với sự tịch diệt tiêu cực, xem tăng sĩ là những kẻ vô sự, rảnh rang nhàn tản ngoài vòng đời. Sự hiểu lầm tai hại này dẫn đến một điệp khúc quen thuộc nơi cửa miệng của nhiều người: *“Đợi khi nào tôi lo xong chuyện gia đình, giải quyết ổn thỏa thế sự rồi, bấy giờ mới tính chuyện đến với cửa Phật”*.

4. Góc nhìn thối nát, phế thải: Cực đoan hơn cả là bộ phận mang tâm lý khinh miệt, coi Phật giáo là thứ vô dụng nhất ở cõi đời; còn tăng, ni xuất thân từ đâu thì cũng chỉ là những kẻ bần cùng đói khát, hoặc là những đứa trẻ bị cha mẹ đem gán vào cửa Phật vì số mệnh hẩm hiu theo lời thầy bói. Dưới góc nhìn này, Phật giáo chẳng khác nào một đồng rác rưởi bị xã hội đào thải, và người xuất gia chỉ đáng nhận lại ánh nhìn thương hại, bố thí dăm ba đồng lẻ từ lòng trắc ẩn thế tục.

Từ những lăng kính lệch lạc ấy - khi con người xem Phật giáo là chum khói mù của sự thần quái, gian trá, nhàn rỗi hay thối nát - chân tướng cao cả của đạo pháp đã bị che lấp hoàn toàn. Do đó, muốn khơi nguồn và làm bừng sáng tinh thần chân chính của Phật giáo, bước đầu tiên mang tính quyết định là phải phá vỡ lớp vỏ bọc mộng mị, vạch trần màn khói mù ảo tưởng đó, để tuệ đăng của Phật giáo Nhân sinh được hiển lộ và phục vụ cho sự thăng hoa của nhân loại.

II. Triết lý giáo dục về đạo tri ân, báo ân

Tiến thêm một bước trên hành trình khai mở, trước hết chúng ta cần thấu tỏ nền tảng đạo đức làm người vô cùng căn cốt mà Phật giáo hằng vun đắp. Trong kinh Tâm Địa Quán, đức Phật đã chỉ dạy về đạo lý “tứ trọng ân” (bốn ân nặng) làm rường cột cho luân lý nhân sinh:

1. Báo ân cha mẹ: Sự sinh tồn của con người vốn gian nan, trắc trở bội phần so với các loài muông thú. Một hài nhi phải cưu mang trong cung lòng mẹ mười tháng ròn rã; rồi từ thuở ê a thơ bé, qua tuổi niên thiếu cho đến khi trưởng thành, thanh xuân, từng bước chân đều cần mồ hôi, tâm huyết và sự chở che dưỡng dục của đấng sinh thành. Khác với các loài khác như cá, tôm... bản năng sinh nở xong là buông xuôi, tự sinh tự diệt; kiếp người đòi hỏi sự giáo dưỡng ròn rã hơn mười năm trời đằng đẳng. Để thành hình một con người vẹn toàn, cha mẹ đã đánh đổi bằng cả tuổi thanh xuân và bao giọt mồ hôi. Vì lẽ ấy, Phật giáo dạy con người trước hết phải tạc dạ ơn sinh thành, trọn đường hiếu đạo -

đó cũng chính là đạo hiếu thâm sâu ngay giữa cõi nhân gian.

2. Báo ân xã hội: Nhìn vào những nhu cầu thiết yếu cho sự tồn tại hằng ngày như y, thực, trú, hành (mặc, ăn, ở, đi lại), ta chợt nhận ra mình không thể tự lập độc tôn. Sự sống này không chỉ nương nhờ vào cộng đồng xã hội đương thời, mà còn thừa hưởng sâu sắc từ những thành quả nghiệp tích, mồ hôi xương máu của bao thế hệ tiền nhân để lại. Từng hơi thở, từng hạt gạo hôm nay đều kết tinh từ nguồn lực chung của trời đất muôn phương, của "trên xuống ngàn xưa, dưới ra toàn cầu". Do đó, ý thức báo ơn xã hội chính là lòng biết ơn đối với muôn loài chúng sinh. Con người sinh ra không phải là một hòn đảo đơn độc, và chính từ ngọn nguồn tri ân ấy, đức tính nhân ái, vị tha mới thực sự đơm hoa kết trái.

3. Báo ân quốc gia: Dẫu có cha mẹ sinh thành, có xã hội nuôi dưỡng, nhưng nếu con người phải đơn độc đối mặt với thiên tai cuồng nộ, sự xâm hại của mãnh thú, hay nạn cường quyền bạo lực - kẻ mạnh hiếp kẻ yếu, kẻ đông áp bức người cô độc - dẫn đến binh đao nội loạn, ngoại xâm tàn phá, thì cá nhân ấy sẽ rơi vào cảnh đoạn trường không lối thoát. Chính sự hiện diện của quốc gia với hệ thống tổ chức, chính trị, pháp luật, quân cảnh mới là vành đai bảo vệ sự an bình cho toàn thể nhân dân. Nhờ có giang sơn bờ cõi mà đời sống được yên ổn. Do đó, mỗi chúng ta phải khắc ghi ơn nước, vun bồi lòng yêu nước chân chính, biết đặt lợi ích chung của xã tắc lên trên tư tình cá nhân.

4. Báo ân thánh giáo: Thế nhưng, nếu chỉ dừng lại ở ba tầng ân trên, con người cũng chỉ mới giữ tròn khuôn phép của một kiếp sống phàm phu tầm thường, rồi lặng lẽ tàn lụi theo cỏ cây cát bụi, chưa thể chạm đến tinh thần bất hủ nhằm dẫn dắt nhân loại vươn lên tầm cao vô biên của sự tỉnh thức. Vì vậy, đối với nền giáo hóa của các bậc thánh hiền kim cổ ở cả trong lẫn ngoài xứ sở, chúng ta phải dâng trọn lòng kính ngưỡng tri ân vì các ngài đã nâng cao phẩm giá tinh thần nhân loại. Hơn thế nữa, khi đặt Phật giáo bên cạnh kho tàng giáo hóa của chư vị thánh hiền muôn thuở, ta sẽ nhận ra những tuệ giác uy thâm mang bản sắc độc tôn mà không tôn giáo hay triết thuyết nào sánh được - chính từ sự thấu suốt ấy mà lòng tin kính tối thượng tự nhiên phát khởi. Hiếu ơn và báo ơn không chỉ là khuôn vàng thước ngọc để thành tựu nhân cách con người, mà còn là đạo lý thực hành gần gũi, thiết thực nhất mà Phật giáo hằng trao truyền cho nhân thế.

III. Phật và Bồ tát không phải là quỷ thần

Đa phần người đời khi hướng lòng tôn kính về Phật, Bồ Tát thường mang tâm thức đồng nhất các ngài với quỷ thần - đây là một sự lầm lạc vô cùng to lớn!

“Phật” vốn là từ phiên âm từ tiếng Phạn (hoặc Thiên Trúc, tức Ấn Độ cổ đại), dịch nghĩa chữ Hán là “Giác giả” - bậc đã hoàn toàn thức tỉnh, có ý nghĩa tương đương với khái niệm bậc đại thánh nhân trong văn hóa phương Đông. Do đó, Phật tuyệt nhiên không phải là đấng sáng tạo ra vũ trụ vạn vật, cũng chẳng phải là chủ thể quyền uy nắm giữ sinh tử họa phúc của muôn loài; Ngài là bậc đã tự thân phá vỡ màn vô minh, thấu triệt chân lý thực tế của vũ trụ. Những đạo lý mà chính Ngài đã thân chứng, Ngài đem ra giảng dạy bằng tấm lòng chân thực để con người nương theo đó mà hành trì, chuyển hóa thân tâm - đó chính là nguyên lý của Phật giáo.

Lại nói về Bồ Tát, người trần mắt thịt thường xem đó chỉ là những pho tượng thần linh xa lạ, nhưng sự thật hoàn toàn khác biệt! Từ nguyên thủy tiếng Phạn, “Bồ đề tát đỏa” (Bodhisattva) dịch nghĩa là “hữu tình giác” hay chúng sinh có tâm linh giác ngộ đang trên đường cầu xin sự tỉnh thức cao tột. Đó là những người con Phật đang thiết tha nương theo con đường chánh pháp, lập chí nguyện rộng lớn để thành Phật; chính vì vậy, tư chất và hạnh nguyện của các ngài đứng ở một tầng cao tuyệt đối, hoàn toàn khác xa với những định nghĩa phàm tục về quỷ hay thần.

Thần theo quan niệm thông thường của nhân gian - từ thiên thần, địa kỳ cho đến nhân quỷ (con người sau khi chết hóa thành) - đều là những dạng thể mang tính linh quang hoặc phúc báu hữu hạn, ngấm ngấm chi phối phần nào họa phúc trần gian. Thế nhưng, dưới lăng kính của Phật giáo, cả thần và quỷ đều vẫn còn nằm trong vòng kiểm tỏa của lục đạo luân hồi, chịu cảnh trôi lăn trong bể khổ sinh tử vô thường. Trái lại, Phật là bậc đã viên mãn giác ngộ, vượt thoát hoàn toàn sang bờ bên kia của sự giải thoát, đạt đến cảnh giới tự giác và giác tha (giác ngộ cho tất cả chúng sinh). Do đó, khoảng cách giữa Phật và quỷ thần cách biệt nhau một trời một vực, không thể đem ra so sánh.

Vì lẽ ấy, Phật chính là vị đạo sư tối thượng dẫn dắt nhân loại bước ra từ bóng tối vô minh để hướng về ánh sáng trí tuệ. Nếu tin Phật mà mù mờ về chân diện mục của Ngài, thì dầu có thắp hương lễ bái muôn nơi, lòng tin ấy cũng chưa phải là chánh tín chân chính.

IV. Các nhà từ thiện nên hướng tâm về Phật pháp

Tại những đô hội lớn như Hán Khẩu hay Thượng Hải, sự hiện diện của các “Thiện đường” (các tổ chức thiện nguyện) rất phổ biến, chuyên tâm vào việc cứu giúp người hoạn nạn. Đây đều là những chốn quy tụ lòng người hướng thượng, ưa chuộng việc lành. Họ có thể thờ phụng những vị thần theo tín ngưỡng riêng; có người tĩnh tọa luyện khí để tu dưỡng tinh thần, có kẻ dốc sức làm việc công ích

với ước nguyện sau khi lâm chung sẽ được phúc báo sinh về cõi trời.

Xét trên phương diện khởi phát tâm từ bi trắc ẩn để cứu tế nhân gian, đó chính là hạt giống lành, là nền tảng viên mãn để chư Phật, Bồ Tát tiếp dẫn và cứu độ chúng sinh.



Hình minh họa. Nguồn: Internet

Thế nhưng, những việc thiện thuần túy mang tính thế gian này, dầu phúc báo không bao giờ mất đi, nhưng nếu không quy hướng về Phật pháp, không phát tâm Bồ-đề rộng lớn, thì công đức ấy vẫn chỉ là hữu hạn. Hoặc giả đời sau sẽ chuyển sinh thành người phú quý giàu sang ở cõi người, hoặc hưởng phước cõi trời làm thiên thần tiêu dao. Dưới tuệ nhãn của Phật pháp, tất cả những quả báo ấy đều là hữu lượng (có giới hạn), chứ chưa phải là bến bờ cứu cánh triệt để của sự giải thoát.

Ngược lại, nếu người làm việc thiện mà thấu triệt được tinh túy Phật pháp, thì những phúc đức hữu hạn ấy bỗng chốc hóa thành công đức vô lượng vô biên. Ví như dòng nước trong khe núi, nếu chỉ chảy lặng lẽ trong phạm vi chật hẹp của khe suối thì chẳng thể vươn ra sông lớn đại dương, cũng không thể lưu thông tưới tắm khắp hoàn cầu - đó là một ví dụ nông cạn nhưng vô cùng dễ hiểu.

Chư Phật và Bồ Tát đã chứng minh rằng: nhỏ thì từ một cọng cỏ nhành cây, lớn cho đến thế giới vô biên, vạn vật đều có nguồn cội từ vô thủy, đi về điểm tận cùng vô chung, không biên giới, không cùng tận. Điều mà người đời gọi là “Phật pháp vô biên”, kỳ thực không phải là một thứ phép mầu siêu việt ngoài tầm với nào khác; mà chính là khi con người đã thấu triệt lý vô ngã của Phật pháp, thì

dẫn làm bất cứ việc thiện nhỏ nhất nào, công đức ấy cũng tự khắc trở thành vô lượng vô biên. Như kinh Kim Cương đã dạy: “Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” (Nên từ gốc vô sở trụ mà sinh tâm ấy). Lại dạy rằng: “Bất trụ tướng bố thí, kỳ phúc đức vô lượng” (Bố thí mà không chấp tướng, phúc đức ấy lớn lao không thể lường được).

Làm việc thiện mà biết nương tựa vào ánh sáng Phật pháp, cũng giống như đem một giọt nước hòa nhập vào lòng đại dương bao la, tức thì giọt nước ấy mang vị mặn và sự trường tồn của đại dương. Do đó, những bậc trí giả hành thiện ở các thiện đường rất nên quy ngưỡng và thấu hiểu Phật pháp!

V. Làm nghề nghiệp chân chính không hề cản trở việc học Phật

Phật pháp tuyệt nhiên không phải là giáo lý chủ trương trốn chạy thế gian, tìm sự thanh nhàn hưởng lạc rồi xúi giục con người bỏ bê công việc; trái lại, Phật pháp dạy chúng ta phải biết khắc ghi ơn nghĩa và đền đáp ơn sâu đối với quốc gia, xã hội. Vì lẽ đó, mỗi người con Phật đều phải tinh tấn làm những nghề nghiệp chân chính để nuôi sống bản thân và phụng sự nhân sinh. Ngược lại, những ngành nghề bất chính, gây tổn hại đến tính mạng con người, làm bại hoại thuần phong mỹ tục xã hội... thì tuyệt đối không được dính líu.

Thế nào là nghề nghiệp chính đáng? Đó là canh nông, công nghiệp, thương mại, học tập nghiên cứu, chính trị, luật pháp, quân đội, cảnh sát,... Quân đội gánh vác sứ mệnh bảo vệ an bình bờ cõi, cảnh sát duy trì trật tự kỷ cương xã hội - đó đều là những công việc cao quý và chính đáng.

Hơn thế nữa, việc học Phật không những không làm cản trở công ăn việc làm hằng ngày, mà ngược lại còn đem lại sự an lạc sâu xa về mặt tinh thần; giúp cho tư duy khi hành sự trở nên minh định, có hệ thống rõ ràng chứ không rơi vào cảnh mê muội, rối ren. Những việc mà người đời thường cảm thấy quá sức, bế tắc, nếu thấu triệt tinh thần Phật pháp thì ta hoàn toàn có thể đối diện và giải quyết một cách vững chãi.

Thấu hiểu được đạo lý này, ta mới ngộ ra rằng Phật pháp không hề đứng ngoài đời sống thế gian, đúng như tinh thần thiền vị: “Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác” (Phật pháp ở ngay trong thế gian, chẳng rời thế gian mà tìm sự giác ngộ). Nếu hành trì và học Phật theo đúng tinh thần ấy, bấy giờ mới thực sự là bước đi trên con đường học Phật chân chính.

VI. Một phương pháp kinh tế học Phật giáo

Đời thường hay ôm giữ định kiến rằng những người quy hướng Phật giáo chẳng khác nào “ký sinh trùng”, là thành phần chỉ biết chia chác của cải mà không tạo ra giá trị sản xuất, chỉ tiêu thụ mà không đóng góp cho đời; thế nhưng, sự lầm chấp này xuất phát từ việc họ đánh đồng toàn bộ Phật giáo với hình ảnh của các vị hòa thượng trong chốn tự viện. Kỳ thực, Phật tử không chỉ giới hạn ở các tầng sĩ; và tự viện tự thân cũng chỉ là cơ quan giáo hóa, còn hòa thượng là những người gánh vác sứ mệnh hoàng dương, hướng dẫn trong cơ quan giáo hóa ấy mà thôi.

Bàn về việc học Phật, tôn chỉ chưa bao giờ là ép buộc tất cả mọi người phải rời bỏ thế tục để khoác áo cà sa làm hòa thượng. Cần phải hiểu thấu rằng, hình ảnh vị tăng sĩ trong tông lâm chính là những bậc có nhân cách đạo đức và nội hàm tu dưỡng thâm sâu, đứng ra gánh vác trọng trách giáo hóa, dẫn dắt nhân quần xã hội đi lên.

Xét về khoa học kinh tế, cấu trúc kinh tế tổng thể vốn được chia làm ba trụ cột: Một là sản xuất; Hai là tiêu thụ; Ba là phân phối. Trong đó, hai khâu sản xuất và tiêu thụ vốn tường minh, dễ bề định liệu, còn bài toán hóc búa nhất muôn thuở vẫn nằm ở khâu phân phối - căn nguyên sâu xa dẫn đến mọi sự bất ổn, phân hóa và bất an trong xã hội hiện đại.

Chiếu theo ánh sáng tường minh của kinh Tâm Địa Quán - một bộ kinh Đại thừa thâm uyên - đức Phật đã hiến định một phương thức phân phối tài sản vô cùng viên mãn, chia của cải thế gian thành ba phần rạch ròi:

1. Một phần dùng làm vốn sản xuất, tạo ra cơ nghiệp và của cải chân chính phục vụ đời sống.
2. Một phần dùng làm chi phí sinh hoạt tiêu thụ cho bản thân và gia đình, duy trì sự ổn định thường nhật.
3. Một phần dùng để cứu giúp người nghèo khó, hoạn nạn, tuyên dương thánh giáo, cũng như kiến tạo các sự nghiệp văn hóa, từ thiện, công ích v.v. Mục đích dụng này chính là để dung hòa sự thiếu thốn và dư thừa trong nhân loại, khiến cho của cải lưu thông, “có không cùng thông suốt”, từ đó mọi thành viên trong nhân quần đều được hưởng thụ hạnh phúc chung một cách bình đẳng, dung hợp.

Nếu nhân loại thực hành được đạo lý phân phối này, thảm họa đấu tranh giai cấp khốc liệt sẽ tự khắc không còn chỗ dung thân. Nhìn lại chủ nghĩa tư bản đương thời, họ gom góp đến chín phần mười của cải để làm tư bản độc quyền, tạo ra một tầng lớp đặc quyền đặc lợi trong xã hội, từ đó chôn ngòi cho những

cuộc xung đột giai cấp âm ỉ. Kỳ thực, nhu cầu tối thiểu của một kiếp người chẳng qua chỉ cần đủ áo mặc, cơm ăn, nhà ở và phương tiện đi lại là viên mãn rồi, việc gì phải gom góp, tích trữ lớp lớp tư bản chồng chất để chuốc lấy khổ lụy vô biên?

VII. Sử quan kinh tế và sử quan duyên khởi

Sử quan kinh tế, hay còn gọi là sử quan duy vật, chủ trương rằng mọi bình diện của xã hội loài người như chính trị, tư tưởng, tôn giáo... thay đều lấy kinh tế làm hạ tầng cơ sở; hễ kinh tế có sự biến dịch, thì mọi mặt của đời sống xã hội cũng sẽ xoay vần theo đó. Ngày nay, các học phái triết học xã hội đưa ra không dưới mười loại sử quan khác nhau: có phái đề cao sử quan địa lý, có phái tôn sùng sử quan văn hóa, lại có phái quy mọi biến động về sử quan tôn giáo.

Thế nhưng, điểm chung của tất cả các học phái ấy là chưa bao giờ nắm bắt được cội nguồn tận tường, rốt ráo của vạn vật. Chiếu theo tuệ giác Phật pháp, mỗi một hiện tượng, sự vật trong vũ trụ đều hình thành trên nền tảng “chúng duyên hòa hợp” - nghĩa là do vô vàn mối quan hệ, nhân duyên tương quan cấu thành nên, tuyệt nhiên xã hội không thể bị chi phối hay quyết định bởi một nguyên nhân cô lập, đơn giản nào. Xin được hỏi, nếu sự biến đổi của xã hội xuất phát từ kinh tế, thế thì chính sự biến đổi của kinh tế lại do đâu mà thành?

Những nhà nghiên cứu xã hội học hiện đại chỉ biết bám chấp vào sử quan kinh tế; quả thực chẳng khác nào kẻ ngốc nghếch ngồi mơ mộng giữa ban ngày! Nào đâu họ thấu hiểu được rằng, sử quan duyên khởi của Phật giáo có chiều sâu thấu triệt, bao la và minh triết hơn sử quan kinh tế gấp bội phần.

VIII. Phép biện chứng và quy luật “chư hành vô thường”

Phép biện chứng là một học thuyết triết học lừng lẫy, có cội nguồn từ triết gia Hy Lạp cổ đại Heraclitus. Học thuyết này nhìn nhận mọi sự vật trong vũ trụ luôn vẫn vũ biến dịch trong từng sát-na, vạn vật sinh thành thông qua sự tương phản và tương thành giữa hai mặt “có” và “không”; sự thống nhất của mỗi sự việc thực chất chỉ là một sự thống nhất tương đối, luôn nằm trong quỹ đạo biến động của mâu thuẫn nội tại.

Đến thời kỳ hoàng kim của triết học cổ điển Đức (cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX) - kỷ nguyên chứng kiến nước Đức chuyển giao mạnh mẽ từ Phong trào Khai sáng sang Chủ nghĩa Lãng mạn - phép biện chứng mới thực sự được hệ thống hóa và xác lập đỉnh cao dưới tư tưởng của nhà triết học duy tâm khách

quan vĩ đại Hegel (1770-1831). Tuy nhiên, từ quan niệm “ý niệm tuyệt đối” phát triển thành sự biến hóa mâu thuẫn, Hegel vẫn chưa dừng lại ở đó. Không lâu sau, Karl Marx (1818-1883) - nhà tư tưởng, kinh tế học, sử học, nhà báo và nhà cách mạng lỗi lạc người Đức - đã lật ngược nền tảng ấy, dùng quan niệm duy vật để thay thế cho tinh thần duy tâm của Hegel. Ông lấy vật chất làm điều kiện căn bản, lập luận rằng xã hội phân hóa thành các giai cấp đối lập dựa trên nền tảng kinh tế vật chất để đấu tranh và tiến hóa; để rồi cuối cùng, khi giai cấp vô sản vùng lên lật đổ giai cấp tư bản để thiết lập xã hội vô sản, lịch sử sẽ đạt đến điểm dừng và không còn sự biến đổi nào nữa.

Chính vì thế, điểm khởi đầu và kết thúc trong phép biện chứng của Marx thực chất đã đánh mất bản chất vô cùng tận của sự vận động. Hoặc có người cho rằng phép biện chứng thu gọn lại trong ba quy luật logic cơ bản: 1. Quy luật đồng nhất; 2. Quy luật mâu thuẫn; 3. Quy luật nhân quả. Suy cho cùng, phép biện chứng thế gian vẫn mãi bị kìm kẹp trong những khung lễ tư duy ấy.

Trái lại, dưới tuệ nhãn uy thâm của Phật pháp, phép biện chứng chân chính là quy luật chư hành vô thường chi phối toàn bộ vũ trụ nhân sinh. Chữ “Hành” ở đây biểu trưng cho dòng chảy lưu chuyển, biến dịch khôn ngừng; vạn vật vô thường từng phút giây, tuyệt nhiên không có một thực thể nào là vĩnh cửu. Ví như kiếp người từ lúc hài nhi thơ bé đến tuổi tráng niên, tuổi già rồi lỵ thân lâm chung, từ không mà hiện hữu, rồi từ có lại hóa về không. Con người có sinh, lão, bệnh, tử; thế giới có thành, trụ, hoại, không; vạn pháp xoay vần qua bốn tướng: sinh, trụ, di, diệt.

Tuy nhiên, trong Phật pháp, đây vốn chỉ là một nguyên lý cơ bản về chư hành vô thường, có chiều sâu vi tế và triệt để hơn phép biện chứng rất nhiều. Hơn thế nữa, kho tàng Phật pháp còn mở ra những tuệ giác tột đỉnh như chư pháp vô ngã, hữu lậu giai khổ... những chân lý tối thượng mà phép biện chứng của phương Tây chưa bao giờ chạm tới được.

IX. Khoa học tối tân và Phật học

Giới trí thức Trung Hoa gần đây khi đối diện với khoa học thường chia thành hai thái cực: phái thì cực lực bài bác, phái thì tôn sùng ca ngợi; thế nhưng, điểm chung của họ là phần lớn vẫn lấy khoa học duy vật thế kỷ XIX của phương Tây làm khuôn vàng thước ngọc, chứ chưa cập nhật đến những thành tựu khoa học tối tân, mới nhất của thời đại.

Xét từ lăng kính hóa học và vật lý hiện đại: Phàm là vật chất, xưa nay được quan niệm cấu thành từ các phân tử, phân tử lại hợp thành từ nguyên tử; trái đất bao la có thể tính đếm được số lượng nguyên tử vô vàn. Thế nhưng, những

phát kiến tối tân lại vén mở rằng nguyên tử tự thân cũng được cấu thành từ các điện tử (electron), vận hành theo quỹ đạo giống như hệ thống các hành tinh quay quanh mặt trời, mà khoảng trống không gian giữa chúng còn lớn hơn gấp bội phần khối lượng vật chất thực tế. Tiến xa hơn nữa, khoa học tiếp tục phát hiện ra lượng tử (quantum) - một dạng năng lượng thuần túy không có hình tướng vật chất cố định. Đến đây, ranh giới giữa hóa học và vật lý từng một thời tách biệt nay đã dung hợp làm một. Dạng năng lượng vi tế này hoàn toàn có thể xem là thuộc về bình diện tinh thần, vô cùng tương hợp với những dự lập lý luận trong Phật học thâm sâu.

Lại bàn về Thuyết Tương Đối trong vật lý học hiện đại, khi xem xét không gian, thời gian và các mối quan hệ chủ quan kết hợp lại để dệt nên hiện tượng vật chất. Đơn cử như một chiếc bàn, nhìn từ những góc độ, lăng kính khác nhau sẽ hiển hiện những hình tướng khác nhau - tư tưởng này lại vô cùng gần gũi với nguyên lý “duyên khởi” tối thượng của Phật học.

Chuyển sang lĩnh vực sinh học: Những kết quả thực nghiệm tân kỳ của Giáo sư La Quảng Đình thuộc Đại học Trung Sơn (Quảng Đông) đã lật đổ hoàn toàn thuyết tiến hóa đơn tuyến của Darwin, đồng thời mở ra những góc nhìn kỳ diệu rất gần gũi với “Nghịệp cảm luận” uy nguyên của Phật pháp.

Từ những minh chứng ấy, khoa học tiên tiến ngày nay đã không còn đứng trên lập trường thuần túy duy vật thô thiển nữa, mà từng bước tiến đến sự tương hợp kỳ diệu với tuệ giác Phật pháp. Thế nhưng, điều kỳ diệu hơn cả là Phật pháp trải qua hàng hà sa số kiếp muôn thuở vẫn luôn ngời sáng nét tinh khôi, là suối nguồn tươi mới mà ngay cả khoa học thời đại tân kỳ cũng không sao sánh kịp!

Tựu trung lại, tinh thần cốt lõi của Phật giáo Nhân gian chính là sự khẳng định danh thếp: Phật giáo tuyệt nhiên không dạy con người trốn đời, rời bỏ nhân quần để đi làm thần hóa quỷ, cũng chẳng ép buộc tất cả phải xuất gia chốn tùng lâm núi thẳm để làm tăng ni tỳ kheo; mà là dùng chính ánh sáng đạo lý giác ngộ của chư Phật để cải lương xã hội, chuyển hóa khổ đau, thúc đẩy nhân loại vươn lên tầm cao mới của sự tiến bộ, và biến cõi Ta bà này thành tịnh độ hiển hiện ngay giữa nhân gian.

Tác giả: **Thái Hu Đại Sư**/Viết dịch: **Thích Vân Phong**

Nguồn: **fodizi.net** (以佛教的道理来使人类进步)